

比	bǐ	than, compare
火车	huǒchē	train
变化	biànhuà	change
最	zuì	most
工商业	gōngshāngyè	industry and commerce
工业	gōngyè	industry
商业	shāngyè	commerce
城市	chéngshì	city
变	biàn	change
增加	zēngjiā	increase
更	gèng	more
这么	zhème	so, such, like this
那么	nàme	so, like that
建筑	jiànzhù	construct, architecture
暖和	nuǎnhuo	warm
暖气	nuǎnqì	heating (system)
天气	tiānqì	weather
预报	yùbào	forecast
气温	qìwēn	temperature
度	dù	degree
家庭	jiāting	family
旅馆	lǚguǎn	hotel
饭店	fàndiàn	hotel, restaurant
迷	mí	fan
光	guāng	only
激光	jīguāng	laser
唱片	chàngpiàn	record
盘	pán	disk
古典	gǔdiǎn	classical
现代	xiàndài	modern

名曲	míngqǔ	famous piece of music
歌曲	gēqǔ	song
年轻	niánqīng	young
民歌	míngē	folk song
流行	liúxíng	popular
歌词	gēcí	verse
不如	bùrú	not equal to, not as good as
遥远	yáoyuǎn	distant
上海	Shànghǎi	Shanghai
好听	hǎotīng	pleasant to hear
平方米	píngfāngmǐ	square metre
公里	gōnglǐ	kilometre
大象	dàxiàng	elephant
熊猫	xióngmāo	panda
温度	wēndù	temperature
平方	píngfāng	square
矮	ǎi	short
坏	huài	bad
哈尔滨	Hā'ěrbīn	Harbin